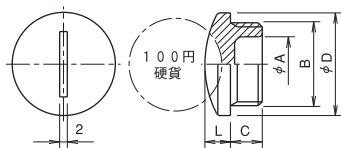


ブッシング BC

BC



単位 mm

呼称	記号	A	ねじ B	C	D	L	質量 (g)
BC - 16		14	G 1/2	8	25	6.5	3.7
16 - 15		14	G 1/2	15	25	6.5	4.8
22		20	G 3/4	15	32	7	7.2
材質	ABS樹脂						
備考							

アルミ
ボックス

ブッシング

フット
スイッチ

スパーク
ケンチャー

ハーティング
コネクタ

金属製
配管ダクト

配管ダクト

TB
TB-N

GA
VT
YT

LS-2
LS-4
NB
BR
BC

TBTC

TBTH